

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật  
dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực  
Phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 84 + 85)

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND  
ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Phụ lục III**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHẨN CẤP,  
HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ HOÀ NHẬP CỘNG ĐỒNG CHO NGƯỜI ĐANG  
TRONG QUÁ TRÌNH XÁC ĐỊNH LÀ NẠN NHÂN CỦA MUA BÁN NGƯỜI**

**3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00318	-	0,00318	0,00002	0,00002	0,00000	0,00059	0,00050	0,00010
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00139	0,00139	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05930	0,05930	-	0,00002	0,00002	-	0,00065	0,00065	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00125	0,00125	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00146	0,00146	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,14848	0,12058	0,02790	0,00043	0,00035	0,00008	0,01247	0,01013	0,00234
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06236	0,05065	0,01172	0,00028	0,00023	0,00005	0,00153	-	0,00153
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01711	0,01390	0,00322	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	-	0,00009
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01394	0,01242	0,00152	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	-	0,00006
12	Bàn là	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,11025	0,09392	0,01633	0,00015	0,00013	0,00002	0,00066	-	0,00066
14	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00019	0,00019	-
16	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
17	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
18	Bếp ga	Chiếc	0,01441	0,01441	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bếp từ	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
20	Bình bom điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
21	Bình cứu hỏa	Bình	0,21450	0,18280	0,03170	0,00067	0,00057	0,00010	0,01959	0,01669	0,00289
22	Bình ga	Bình	0,00327	0,00327	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình khí CO2	Bình	0,00041	0,00041	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
24	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00425	0,00425	-	0,00001	0,00001	-	0,00024	0,00024	-
25	Bình oxy	Bình	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
26	Bình phun thuốc	Bình	0,00042	0,00042	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Bình thủy điện	Chiếc	0,00372	0,00372	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
28	Bình ủ	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bộ Đàm	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
30	Bộ kích điện	Chiếc	0,02220	0,02220	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Lưu điện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03392	0,02922	0,00470	0,00010	0,00008	0,00001	0,00282	0,00243	0,00039
33	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00607	0,00607	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
34	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
35	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
36	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02968	-	0,02968	0,00002	-	0,00002	0,00047	-	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
38	Cáp micro	Chiếc	0,02334	0,01939	0,00395	0,00005	0,00004	0,00001	0,00151	0,00125	0,00025
39	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
40	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
41	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
42	Chạn bát	Chiếc	0,08637	0,08637	-	-	-	-	-	-	-
43	Cầu là	Chiếc	0,03190	0,03190	-	-	-	-	-	-	-
44	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
45	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
46	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
47	Chậu cảnh	Chiếc	0,24985	0,22288	0,02697	0,00104	0,00093	0,00011	0,00330	-	0,00330
48	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
49	Công tơ điện	Chiếc	0,00127	0,00127	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
50	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11604	0,09424	0,02180	0,00027	0,00022	0,00005	0,00780	0,00634	0,00147
51	Cửa sắt	Chiếc	0,00287	0,00287	-	-	-	-	-	-	-
52	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
53	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02138	0,01952	0,00186	0,00004	0,00003	0,00000	0,00112	0,00102	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
55	Đầu nối mạng	Chiếc	0,59339	0,55437	0,03902	0,00253	0,00236	0,00017	0,00487	-	0,00487
56	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00376	0,00376	-	-	-	-	-	-	-
57	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
58	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
59	Ghế bỏ	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
60	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04831	0,04831	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
61	Ghê hội trường	Chiếc	0,55941	0,46062	0,09879	0,00152	0,00125	0,00027	0,00784	-	0,00784
62	Ghê làm việc	Chiếc	0,29942	0,24912	0,05030	0,00053	0,00044	0,00009	0,00259	-	0,00259
63	Ghê co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00336	0,00336	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
65	Giá để quần áo	Chiếc	0,00256	0,00256	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
66	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04216	0,03614	0,00602	0,00015	0,00013	0,00002	0,00428	0,00367	0,00061
67	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00396	0,00396	-	-	-	-	-	-	-
68	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00892	0,00892	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Giường	Chiếc	0,04327	0,04327	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
70	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
72	Két sắt	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015
73	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00447	0,00447	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Khung tập đi	Chiếc	0,00385	0,00385	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
75	Khung rèm	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,00002	0,00002	-	0,00060	0,00060	-
76	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Lò vi sóng	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
79	Loa, loa di động	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
80	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
83	Máy ép chậm	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
87	Máy in	Chiếc	0,05379	0,04639	0,00740	0,00026	0,00023	0,00004	0,00771	0,00665	0,00106
88	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
89	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
90	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
91	Máy ghi âm	Chiếc	0,01196	0,00972	0,00225	0,00000	-	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
92	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy khoan sô chứng tử	Chiếc	0,00583	0,00473	0,00109	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
94	Máy hủy bom kim tiêm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
95	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
96	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
98	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
99	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00782	0,00641	0,00141	0,00003	0,00002	0,00000	0,00076	0,00062	0,00014
101	Máy sưởi	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
102	Máy tăng áp	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
103	Máy tính bảng	Chiếc	0,17149	0,14463	0,02685	0,00017	0,00014	0,00003	0,00076	-	0,00076
104	Máy trợ thính	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
105	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00300	0,00300	-	-	-	-	-	-	-
106	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
107	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01679	0,01679	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
108	Micro	Chiếc	0,03188	0,02861	0,00326	0,00002	-	0,00002	0,00059	-	0,00059
109	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
110	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00091	0,00091	-
111	Phích nước	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
112	Quạt cây	Chiếc	0,01036	0,01036	-	0,00001	0,00001	-	0,00041	0,00041	-
113	Quạt hộp	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
114	Quạt treo tường	Chiếc	0,01169	0,01169	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
115	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
116	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00351	0,00351	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
117	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
118	Đèn sưởi	Chiếc	0,00216	0,00216	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
119	Quạt thông gió	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
120	Quạt trần	Chiếc	0,01784	0,01784	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
121	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
122	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
123	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
124	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01260	0,01260	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
125	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08168	0,07197	0,00971	0,00029	0,00025	0,00003	0,00099	-	0,00099
126	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00831	0,00728	0,00103	0,00003	0,00002	0,00000	0,00009	-	0,00009
127	Tủ đông	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
128	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
129	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-
130	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
131	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-	-	-	-
132	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	-	-	-
133	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00060	0,00060	-	-	-	-	-	-	-
134	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
135	Xe đạp	Chiếc	0,00388	0,00388	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
136	Xe đạp điện	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
137	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
138	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
139	Xe lăn	Chiếc	0,00334	0,00334	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
140	Xe rửa	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
141	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
142	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
143	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
144	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
145	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
146	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
147	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
148	Chậu nhôm	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
149	Rổ inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
150	Rá inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
151	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
152	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
153	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
154	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
155	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
156	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
157	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
158	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
159	Máy hàn	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	-	-	-
160	Mô hàn	Chiếc	0,00073	0,00073	-	-	-	-	-	-	-
161	Xe gom rác	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
162	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
163	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
164	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
165	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00930	0,00887	0,00044	0,00018	0,00017	0,00001	0,00012	0,00011	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07221	0,06019	0,01202	0,03083	0,02570	0,00513	0,00913	0,00761	0,00152
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,97623	1,97623	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04558	0,04558	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,05952	0,05952	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,55688	0,45224	0,10464	0,27900	0,22658	0,05242	0,12208	0,09914	0,02294
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,69807	0,56690	0,13117	0,06798	0,05520	0,01277	0,09766	0,07931	0,01835
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,04980	0,04044	0,00936	0,01393	0,01131	0,00262	0,00680	0,00552	0,00128
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,72510	0,64627	0,07884	0,04062	0,03620	0,00442	0,07374	0,06572	0,00802
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,63144	0,53789	0,09355	0,24593	0,20950	0,03644	0,11333	0,09654	0,01679
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,87317	0,74414	0,12904	0,25703	0,21905	0,03798	0,12829	0,10933	0,01896
14	Bình khí CO2	Bình	0,00577	0,00577	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,38779	0,38779	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00997	0,00997	-	-	-	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00882	0,00882	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,14957	0,14957	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,01201	0,01201	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00678	0,00678	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Lưu điện	Chiếc	0,07828	0,07828	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,16932	0,14585	0,02346	0,02534	0,02182	0,00351	0,01865	0,01607	0,00258
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,12376	0,12376	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,23300	0,18922	0,04378	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217
26	Cáp micro	Chiếc	0,07482	0,06217	0,01265	0,01583	0,01315	0,00268	0,00392	0,00325	0,00066
27	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,10269	0,10269	-	-	-	-	-	-	-
28	Cân sức khỏe	Chiếc	0,01064	0,01064	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
29	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06119	0,06119	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Chậu cảnh	Chiếc	0,82592	0,73677	0,08915	0,12097	0,10792	0,01306	0,05590	0,04987	0,00603
31	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00571	0,00571	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Công tơ điện	Chiếc	0,03713	0,03713	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
33	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,40568	0,32946	0,07623	0,02926	0,02376	0,00550	0,00698	0,00567	0,00131
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,85496	0,78066	0,07430	0,01831	0,01672	0,00159	0,01946	0,01777	0,00169
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,78195	0,73053	0,05143	0,16979	0,15862	0,01117	0,05876	0,05490	0,00386
36	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03496	0,03496	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,27892	3,27892	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
38	Ghê hội trường	Chiếc	8,24699	6,79064	1,45634	1,05948	0,87239	0,18709	0,73752	0,60728	0,13024
39	Ghế làm việc	Chiếc	1,76356	1,46731	0,29626	0,84479	0,70288	0,14191	0,30701	0,25544	0,05157
40	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,09540	0,09540	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
41	Giá để quần áo	Chiếc	0,02317	0,02317	-	-	-	-	-	-	-
42	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07229	0,06197	0,01032	0,04764	0,04083	0,00680	0,01469	0,01259	0,00210

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
44	Kết sắt	Chiếc	0,00791	-	0,00791	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084
45	Khung rèm	Chiếc	0,01887	0,01887	-	-	-	-	-	-	-
46	Loa, loa di động	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
47	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01322	0,01322	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
48	Máy hút bụi	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy in	Chiếc	0,53970	0,46542	0,07428	0,11019	0,09503	0,01517	0,07525	0,06489	0,01036
50	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
51	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01073	0,01073	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy ghi âm	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
53	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
54	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,02095	0,02095	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
55	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06243	0,05117	0,01126	0,00957	0,00784	0,00173	0,00623	0,00510	0,00112
56	Máy sưởi	Chiếc	0,03765	0,03765	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
57	Máy tăng áp	Chiếc	0,03225	0,03225	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
58	Máy tính bảng	Chiếc	0,46305	0,39054	0,07251	0,07378	0,06223	0,01155	0,02488	0,02098	0,00390
59	Micro	Chiếc	0,05590	-	0,05590	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
60	Phích nước	Chiếc	0,04460	0,04460	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
61	Quạt cây	Chiếc	0,25665	0,25665	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
62	Quạt hộp	Chiếc	0,01859	0,01859	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
63	Quạt treo tường	Chiếc	0,79744	0,79744	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
64	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10650	0,10650	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
65	Quạt hơi nước	Chiếc	0,19059	0,19059	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
66	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
67	Quạt trần	Chiếc	1,19232	1,19232	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
68	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
69	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,31396	0,27664	0,03732	0,02049	0,01806	0,00244	0,00808	0,00712	0,00096
70	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06605	0,05786	0,00819	0,00386	0,00338	0,00048	0,00628	0,00550	0,00078
71	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02826	0,02826	-	-	-	-	-	-	-
72	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,40713	0,40713	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
73	Xe lăn	Chiếc	0,22966	0,22966	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
74	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00322	0,00322	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
76	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	-	-	-
77	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	-	-	-	-	-	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người )		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00078	0,00074	0,00004	0,00045	0,00043	0,00002	0,01540	0,01467	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01193	0,00994	0,00199	-	-	-	0,11797	0,09834	0,01963
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,06287	0,05106	0,01181	2,38592	1,93761	0,44831
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05534	0,04494	0,01040	0,02661	0,02161	0,00500	0,07226	0,05868	0,01358
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00759	0,00616	0,00143	0,08216	0,06672	0,01544	0,01463	0,01188	0,00275
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06115	0,05451	0,00665	0,02614	0,02330	0,00284	0,56505	0,50362	0,06143
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,15449	0,13161	0,02289	0,03097	0,02638	0,00459	0,89370	0,76130	0,13240
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,18282	0,15580	0,02702	0,00775	0,00661	0,00115	4,34064	3,69918	0,64146
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người )		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00363	0,00363	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02129	0,01834	0,00295	0,00352	0,00303	0,00049	0,21970	0,18925	0,03045
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00267	-	0,00267	0,04377	-	0,04377
27	Cáp micro	Chiếc	0,02189	0,01819	0,00370	0,01576	0,01309	0,00266	0,23365	0,19413	0,03951
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00346	0,00346	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,10319	0,09205	0,01114	0,03769	0,03362	0,00407	0,11649	0,10392	0,01257
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03496	0,02839	0,00657	0,07373	0,05988	0,01385	0,48760	0,39598	0,09162

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người )		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01774	0,01620	0,00154	0,00465	0,00424	0,00040	0,32864	0,30008	0,02856
36	Đầu nổi mạng	Chiếc	0,19859	0,18553	0,01306	0,02216	0,02070	0,00146	2,30265	2,15121	0,15143
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	0,66540	0,54790	0,11750	0,14038	0,11559	0,02479	5,55787	4,57640	0,98147
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,42908	0,35700	0,07208	0,04801	0,03995	0,00807	1,58833	1,32151	0,26682
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02927	0,02509	0,00418	0,00538	0,00461	0,00077	0,20137	0,17262	0,02876
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
45	Két sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00033	-	0,00033	0,01774	-	0,01774
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
48	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00311	0,00311	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
50	Máy in	Chiếc	0,09196	0,07930	0,01266	0,01255	0,01082	0,00173	0,70425	0,60733	0,09692
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00012	-	0,00012	0,00106	-	0,00106

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người )		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00325	0,00325	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00025	-	0,00025	0,00125	-	0,00125
54	Máy khoan sô chứng tử	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00025	-	0,00025	0,00172	-	0,00172
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00679	0,00556	0,00122	0,00176	0,00144	0,00032	0,01828	0,01498	0,00330
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00345	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,04337	0,03658	0,00679	-	-	-	0,11932	0,10064	0,01868
60	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00021	-	0,00021	0,06988	-	0,06988
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người )		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02724	0,02400	0,00324	0,00266	0,00234	0,00032	0,28013	0,24683	0,03330
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00470	0,00412	0,00058	0,01308	0,01146	0,00162	0,05156	0,04517	0,00639
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00331	0,00331	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
79	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02058	0,01961	0,00097	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,16090	0,13412	0,02678	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00465	0,00465	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00430	0,00430	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,25473	1,83106	0,42366	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01033	0,00839	0,00194	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,84545	0,75353	0,09192	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,93150	0,79349	0,13800	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	4,05691	3,45739	0,59953	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338
14	Bình khí CO2	Bình	0,00451	0,00451	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00467	0,00467	-	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-
16	Bình oxy	Bình	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00402	0,00402	-	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00444	0,00444	-	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-
19	Bình ú	Chiếc	0,00477	0,00477	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Lưu điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22420	0,19313	0,03107	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00445	0,00445	-	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
27	Cáp micro	Chiếc	0,30253	0,25137	0,05116	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00455	0,00455	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,14201	0,12668	0,01533	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00395	0,00395	-	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,48497	0,39384	0,09113	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,38057	0,34750	0,03307	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908
36	Đầu nối mạng	Chiếc	2,25545	2,10712	0,14833	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469
37	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	7,53841	6,20720	1,33122	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982
40	Ghê làm việc	Chiếc	1,63793	1,36278	0,27515	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00478	0,00478	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21433	0,18372	0,03061	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
46	Khung rèm	Chiếc	0,00479	0,00479	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
50	Máy in	Chiếc	0,71257	0,61450	0,09807	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00428	0,00428	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02609	0,02139	0,00471	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607
57	Máy sùi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	0,00453	0,00453	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,05747	0,04847	0,00900	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140
60	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
61	Phích nước	Chiếc	0,00464	0,00464	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-
62	Quạt cây	Chiếc	0,00459	0,00459	-	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-
63	Quạt hộp	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
64	Quạt treo tường	Chiếc	0,00462	0,00462	-	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00461	0,00461	-	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
68	Quạt trần	Chiếc	0,00466	0,00466	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,28602	0,25202	0,03400	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06440	0,05641	0,00799	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00439	0,00439	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
74	Xe lăn	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00435	0,00435	-	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02120	0,02020	0,00100	0,01433	0,01366	0,00067	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07792	0,06495	0,01297	0,06882	0,05737	0,01145	0,03628	0,03024	0,00604
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	0,19948	0,19948	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00219	0,00219	-	0,00191	0,00191	-	0,00215	0,00215	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00211	0,00211	-	0,00184	0,00184	-	0,00401	0,00401	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,29445	1,05122	0,24323	1,68974	1,37224	0,31750	0,34875	0,28322	0,06553
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,54195	0,44012	0,10183	0,34684	0,28167	0,06517	0,04157	0,03376	0,00781
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,10362	0,08415	0,01947	0,12771	0,10371	0,02400	0,02554	0,02074	0,00480
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,87451	0,77943	0,09508	0,71520	0,63744	0,07776	0,03247	0,02894	0,00353
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,25080	1,06549	0,18531	1,17110	0,99760	0,17350	0,22484	0,19153	0,03331
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	0,01516	0,01516	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00229	0,00229	-	0,00200	0,00200	-	0,00541	0,00541	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	2,08994	1,78109	0,30885	2,84841	2,42748	0,42094	0,36042	0,30716	0,05326
16	Bình ga	Bình	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	0,00220	0,00220	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	0,00034	0,00034	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	0,03814	0,03814	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình oxy	Bình	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	0,00103	0,00103	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00205	0,00205	-	0,00179	0,00179	-	0,00045	0,00045	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	0,01823	0,01823	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	0,00073	0,00073	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00145	0,00145	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00976	0,00976	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,30223	0,26035	0,04188	0,25714	0,22150	0,03563	0,01327	0,01143	0,00184
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	0,00675	0,00675	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	0,00001	0,00001	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,00288	-	0,00288
30	Cáp micro	Chiếc	0,48347	0,40171	0,08176	0,28616	0,23777	0,04839	0,00422	0,00351	0,00071
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00009	0,00009	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	0,00066	0,00066	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	0,00489	0,00489	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00203	0,00203	-	0,00356	0,00356	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,79305	0,70744	0,08560	0,62400	0,55665	0,06736	0,07846	0,06999	0,00847
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00176	0,00176	-	0,00272	0,00272	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,83774	0,68033	0,15741	0,61550	0,49985	0,11565	0,02093	0,01699	0,00393
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,37872	0,34581	0,03291	0,31079	0,28378	0,02701	0,01174	0,01072	0,00102
40	Đầu nối mạng	Chiếc	2,74301	2,56261	0,18039	2,31465	2,16243	0,15222	0,03662	0,03421	0,00241
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	0,00439	0,00439	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	0,26879	0,26879	-
43	Ghê hội trường	Chiếc	6,66940	5,49164	1,17776	5,30368	4,36710	0,93658	1,01255	0,83374	0,17881
44	Ghế làm việc	Chiếc	2,21342	1,84160	0,37183	2,12755	1,77015	0,35740	0,79336	0,66008	0,13327
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00244	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	0,00335	0,00335	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	0,00601	0,00601	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,28372	0,24321	0,04052	0,21567	0,18487	0,03080	0,03731	0,03198	0,00533
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
49	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00112	-	0,00112
50	Khung rèm	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	0,00126	0,00126	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	0,00063	0,00063	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy in	Chiếc	0,61786	0,53283	0,08503	0,60675	0,52324	0,08350	0,09303	0,08022	0,01280

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00001	-	0,00001
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00190	0,00190	-	0,00139	0,00139	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00002	-	0,00002
58	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00066	-	0,00066
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	0,00108	0,00108	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05657	0,04636	0,01020	0,03955	0,03241	0,00713	0,00758	0,00622	0,00137
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00202	0,00202	-	0,00172	0,00172	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,42254	0,35638	0,06616	0,24602	0,20749	0,03852	0,06935	0,05849	0,01086
64	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,00303	-	0,00303
65	Phích nước	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	0,00012	0,00012	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	0,03719	0,03719	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	0,00099	0,00099	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00206	0,00206	-	0,09399	0,09399	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	0,01421	0,01421	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	0,02126	0,02126	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00001	0,00001	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	0,10825	0,10825	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,38909	0,34283	0,04625	0,30550	0,26918	0,03632	0,00439	0,00387	0,00052
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,08884	0,07782	0,01102	0,07447	0,06524	0,00924	0,00395	0,00346	0,00049
76	Tủ đông	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00020	0,00020	-
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	0,04496	0,04496	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00222	0,00222	-	0,00193	0,00193	-	0,00015	0,00015	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00010	0,00010	-
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	0,00122	0,00122	-
82	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	0,00244	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	0,00274	0,00274	-
85	Rổ inox	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-
86	Rá inox	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00006	0,00006	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00107	0,00107	-
89	Xe gom rác	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00080	0,00080	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00686	0,00654	0,00032	0,00056	0,00053	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00503	0,00419	0,00084	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00484	0,00484	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00448	0,00448	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00432	0,00432	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,28276	0,22963	0,05313	0,43109	0,35009	0,08100
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,55876	0,45377	0,10499	0,65065	0,52839	0,12226
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,07723	0,06272	0,01451	0,08295	0,06736	0,01559
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	1,00246	0,89347	0,10899	1,26797	1,13011	0,13786
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,10790	0,94376	0,16414	1,51884	1,29382	0,22502
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,02497	0,02128	0,00369	0,43426	0,37008	0,06417
14	Bình khí CO2	Bình	0,00471	0,00471	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00487	0,00487	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00502	0,00502	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00419	0,00419	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00463	0,00463	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,06060	0,05220	0,00840	0,18747	0,16149	0,02598
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00464	0,00464	-	-	-	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00456	0,00456	-	-	-	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01156	-	0,01156	0,02643	-	0,02643
27	Cáp micro	Chiếc	0,06574	0,05463	0,01112	0,14074	0,11694	0,02380
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00477	0,00477	-	-	-	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00475	0,00475	-	-	-	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	1,00565	0,89710	0,10855	1,27076	1,13359	0,13717
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00476	0,00476	-	-	-	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00412	0,00412	-	-	-	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03557	0,02888	0,00668	0,26490	0,21513	0,04978
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,06484	0,05920	0,00563	0,20099	0,18352	0,01747
36	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06200	0,05792	0,00408	1,24074	1,15914	0,08160
37	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00492	0,00492	-	-	-	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00496	0,00496	-	-	-	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	3,22263	2,65354	0,56909	4,85095	3,99431	0,85663
40	Ghế làm việc	Chiếc	1,64010	1,36458	0,27551	2,37064	1,97240	0,39824
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00499	0,00499	-	-	-	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	0,00501	0,00501	-	-	-	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02426	0,02079	0,00346	0,10370	0,08889	0,01481
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
45	Kết sắt	Chiếc	0,01053	-	0,01053	0,01658	-	0,01658
46	Khung rèm	Chiếc	0,00500	0,00500	-	-	-	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	0,00492	0,00492	-	-	-	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00427	0,00427	-	-	-	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-
50	Máy in	Chiếc	0,32108	0,27689	0,04419	0,47113	0,40629	0,06484
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,00596	-	0,00596
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00446	0,00446	-	-	-	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,01191	-	0,01191
54	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,01191	-	0,01191
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00456	0,00456	-	-	-	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05673	0,04650	0,01023	0,06395	0,05242	0,01154
57	Máy sưởi	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	0,00473	0,00473	-	-	-	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,00503	0,00424	0,00079	-	-	-
60	Micro	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,00647	-	0,00647
61	Phích nước	Chiếc	0,00484	0,00484	-	-	-	-
62	Quạt cây	Chiếc	0,00479	0,00479	-	-	-	-
63	Quạt hộp	Chiếc	0,00488	0,00488	-	-	-	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00477	0,00477	-	-	-	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00481	0,00481	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
67	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-
68	Quạt trần	Chiếc	0,00486	0,00486	-	-	-	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01187	0,01046	0,00141	0,14889	0,13119	0,01770
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05866	0,05139	0,00727	0,07860	0,06885	0,00975
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00457	0,00457	-	-	-	-
74	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00453	0,00453	-	-	-	-
75	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-
76	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00475	0,00475	-	-	-	-
77	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-
78	Xe gom rác	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00032	0,00030	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00252	0,00050
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,26951	0,21887	0,05064	0,67993	0,55217	0,12776	0,15675	0,12730	0,02945
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,47669	0,38712	0,08957	1,28985	1,04748	0,24236	0,23738	0,19277	0,04460
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,05326	0,04325	0,01001	0,13627	0,11066	0,02560	0,02533	0,02057	0,00476
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,94639	0,84349	0,10289	2,56067	2,28226	0,27841	0,40416	0,36021	0,04394
7	Bàn làm việc	Chiếc	1,09198	0,93020	0,16178	2,90979	2,47870	0,43109	0,88602	0,75475	0,13127
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,17836	0,15200	0,02636	0,32569	0,27756	0,04813	0,15998	0,13634	0,02364
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,09828	0,08466	0,01362	0,22109	0,19045	0,03064	0,06104	0,05258	0,00846
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01480	-	0,01480	0,03477	-	0,03477	0,08517	-	0,08517
11	Cáp micro	Chiếc	0,05446	0,04525	0,00921	0,10257	0,08522	0,01735	0,25580	0,21255	0,04326
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,94723	0,84499	0,10225	2,56184	2,28531	0,27653	1,30635	1,16534	0,14101
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,10701	0,08690	0,02011	0,19317	0,15687	0,03630	2,12571	1,72629	0,39942
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,10361	0,09460	0,00900	0,23103	0,21095	0,02008	0,06033	0,05509	0,00524
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,50959	0,47608	0,03351	0,93055	0,86935	0,06120	0,96457	0,90114	0,06344
16	Ghê hội trường	Chiếc	3,25826	2,68288	0,57538	8,45751	6,96399	1,49352	1,60564	1,32210	0,28354
17	Ghế làm việc	Chiếc	1,66527	1,38553	0,27974	4,39372	3,65563	0,73809	0,74538	0,62016	0,12521
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04170	0,03575	0,00595	0,07698	0,06599	0,01099	0,06975	0,05979	0,00996

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Két sắt	Chiếc	0,01081	-	0,01081	0,02755	-	0,02755	0,02326	-	0,02326
20	Máy in	Chiếc	0,32040	0,27631	0,04410	0,83556	0,72056	0,11500	0,34839	0,30045	0,04795
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00445	-	0,00445	0,01203	-	0,01203	0,04004	-	0,04004
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406	0,01930	-	0,01930
23	Máy khoan sô chứng tử	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406	0,08008	-	0,08008
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04744	0,03888	0,00856	0,12835	0,10520	0,02315	0,10377	0,08505	0,01872
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,07356	1,74888	0,32469
26	Micro	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00483	-	0,00483	0,14828	-	0,14828
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06115	0,05388	0,00727	0,11167	0,09839	0,01327	0,48709	0,42919	0,05790
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05326	0,04666	0,00661	0,13851	0,12134	0,01718	0,10717	0,09388	0,01329

### 3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(Đơn vị tính: Giờ sử dụng/đơn vị tính của tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00992	-	0,00992	0,00218	-	0,00218
2	Bàn họp	Chiếc	0,03729	0,03028	0,00701	0,10312	0,08374	0,01938	0,04268	0,03466	0,00802
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01171	-	0,01171	0,03575	-	0,03575	0,01387	-	0,01387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,07628	0,06493	0,01135	0,11809	0,10052	0,01757	0,07155	0,06090	0,01064
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05593	0,04542	0,01051	0,00899	-	0,00899	0,06205	0,05039	0,01166
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,13997	0,11778	0,02219	0,22022	0,18531	0,03491	0,13005	0,10943	0,02062
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01869	0,01518	0,00351	0,01595	0,01295	0,00300	0,01975	0,01604	0,00371
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00035	-	0,00035	0,01338	-	0,01338	0,00242	-	0,00242
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01830	0,01554	0,00275	0,01595	0,01355	0,00240	0,02051	0,01743	0,00308
10	Loa ( phòng hội trường)	Chiếc	0,01778	-	0,01778	0,02837	-	0,02837	0,01955	-	0,01955
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00832	-	0,00832	0,01152	-	0,01152	0,00910	-	0,00910
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02284	0,02009	0,00275	0,08717	0,07668	0,01048	0,02735	0,02406	0,00329
13	Máy biến áp	Chiếc	0,01762	0,01431	0,00331	0,01595	0,01295	0,00300	0,01909	0,01551	0,00359
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,01163	-	0,01163	0,00559	-	0,00559
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00493	-	0,00493	0,00929	-	0,00929	0,00535	-	0,00535

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,20343	0,17599	0,02744	0,44981	0,38914	0,06067	0,19049	0,16480	0,02569
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02200	0,01870	0,00331	0,08717	0,07406	0,01310	0,02619	0,02225	0,00394
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08563	0,07950	0,00613	0,31676	0,29407	0,02269	0,08591	0,07975	0,00615
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,32508	1,19434	0,13075	3,94586	3,55652	0,38934	1,29083	1,16347	0,12737
20	Nhà	Nhà	0,70140	0,66078	0,04061	1,42811	1,34541	0,08270	0,65938	0,62120	0,03818
21	Phần mềm	Phần mềm	0,06007	0,04965	0,01042	0,14901	0,12316	0,02584	0,06706	0,05542	0,01163
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01806	0,01466	0,00339	0,01595	0,01295	0,00300	0,01984	0,01611	0,00373
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,19454	0,15799	0,03655	0,17548	0,14250	0,03297	0,21200	0,17216	0,03983
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	-	-	-	0,00101	0,00091	0,00009
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	-	-	-	0,00053	-	0,00053
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,28728	0,26080	0,02648	1,07349	0,97454	0,09895	0,42185	0,38297	0,03889
27	Xe máy	Chiếc	0,01829	0,01588	0,00241	0,00210	-	0,00210	0,00423	-	0,00423
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04672	0,04272	0,00401	0,02235	-	0,02235	0,00706	-	0,00706
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03914	0,03650	0,00265	0,01497	0,01396	0,00101	0,03928	0,03662	0,00266
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00238	0,00025	0,14243	0,12905	0,01338	0,00590	0,00535	0,00055

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00098	-	0,00098	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,06608	0,05366	0,01242	0,02140	0,01738	0,00402	0,00286	0,00232	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02015	-	0,02015	0,00679	-	0,00679	0,00065	-	0,00065
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06726	0,05725	0,01000	0,02181	0,01857	0,00324	0,04978	0,04237	0,00740
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,08484	0,06890	0,01594	0,01994	0,01619	0,00375	0,00106	0,00086	0,00020
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10962	0,09224	0,01738	0,03698	0,03111	0,00586	0,09691	0,08155	0,01536
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00019	0,00016	0,00004
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00140	-	0,00140
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02780	0,02362	0,00418	0,00665	0,00565	0,00100	0,00115	0,00098	0,00017
10	Loa ( phòng hội trường)	Chiếc	0,02808	-	0,02808	0,00777	-	0,00777	0,00014	-	0,00014
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00355	-	0,00355	0,00008	-	0,00008
12	Máy ảnh	Chiếc	0,03973	0,03495	0,00478	0,01475	0,01298	0,00177	0,00099	0,00087	0,00012
13	Máy biến áp	Chiếc	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00013	0,00010	0,00002
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00745	-	0,00745	0,00241	-	0,00241	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00334	-	0,00334	0,00124	-	0,00124	0,00483	-	0,00483
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17032	0,14735	0,02297	0,06794	0,05877	0,00916	0,14488	0,12534	0,01954
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03973	0,03376	0,00597	0,01475	0,01253	0,00222	0,00018	0,00015	0,00003
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,09898	0,09188	0,00709	0,04571	0,04244	0,00327	0,05158	0,04789	0,00370

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,37947	1,24336	0,13611	0,56530	0,50952	0,05578	0,78103	0,70397	0,07706
20	Nhà	Nhà	0,42292	0,39843	0,02449	0,15056	0,14184	0,00872	0,55822	0,52590	0,03232
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09769	0,08074	0,01694	0,02887	0,02386	0,00501	0,00171	0,00142	0,00030
22	Trạm biến áp	Trạm	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00030	0,00024	0,00006
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,30577	0,24831	0,05745	0,07311	0,05938	0,01374	0,00376	0,00305	0,00071
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00029	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	-	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,41514	0,37688	0,03827	0,14082	0,12784	0,01298	0,05698	0,05172	0,00525
27	Xe máy	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00087	-	0,00087	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,00326	-	0,00326	0,00094	-	0,00094
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00118	0,00110	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00379	-	0,00379
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02096	0,01900	0,00197	0,01621	0,01469	0,00152	0,00089	0,00081	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00614	-	0,00614	0,00093	-	0,00093	0,00066	-	0,00066
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,17378	0,14112	0,03265	0,01537	0,01248	0,00289
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00831	-	0,00831	0,01393	-	0,01393	0,00282	-	0,00282
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00263	0,00263	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00162	0,00162	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00146	0,00146	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00448	0,00448	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00006	0,00006	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	0,00161	0,00161	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00315	0,00315	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00094	0,00094	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00058	0,00058	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00108	0,00108	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00487	-	0,00487	0,03247	0,02764	0,00483	0,04255	0,03622	0,00633
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01938	0,01574	0,00364	0,00847	0,00688	0,00159	0,00834	0,00677	0,00157
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08199	0,06899	0,01300	0,03167	0,02665	0,00502	0,08214	0,06911	0,01302
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00163	0,00133	0,00031	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00100	0,00100	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00110	-	0,00110	0,06605	0,05364	0,01241	0,00769	0,00624	0,00144
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00917	0,00779	0,00138	0,01625	0,01381	0,00244	0,00365	0,00310	0,00055
32	Loa ( phòng hội trường)	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00073	-	0,00073	0,00225	-	0,00225

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00036	-	0,00036	0,00110	-	0,00110
34	Máy ảnh	Chiếc	0,02334	0,02054	0,00281	0,00166	0,00146	0,00020	0,00442	0,00389	0,00053
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00153	0,00124	0,00029	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	0,00505	0,00505	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00038	-	0,00038	0,00099	-	0,00099
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00373	-	0,00373	0,00431	-	0,00431	0,00358	-	0,00358
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
40	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00116	0,00116	-	0,00417	0,00417	-
41	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00068	0,00068	-
42	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00265	0,00265	-	0,00035	0,00035	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00111	0,00111	-
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,13092	0,11326	0,01766	0,06389	0,05528	0,00862	0,12482	0,10798	0,01684
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
47	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00187	0,00187	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
49	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
50	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01713	0,01456	0,00258	0,00129	0,00110	0,00019	0,00403	0,00343	0,00061
51	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00293	0,00293	-	0,00053	0,00053	-
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06766	0,06282	0,00485	0,04664	0,04330	0,00334	0,04636	0,04304	0,00332
53	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
54	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,79670	0,71809	0,07861	0,26565	0,23944	0,02621	0,69954	0,63052	0,06902
55	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
56	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
57	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00026	0,00026	-
58	Nhà	Nhà	0,76577	0,72142	0,04434	0,33083	0,31168	0,01916	0,47910	0,45136	0,02774
59	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
60	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00643	0,00643	-
61	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02399	0,02399	-	0,00209	0,00209	-
62	Phần mềm	Phần mềm	0,02525	0,02087	0,00438	0,01308	0,01081	0,00227	0,01025	0,00847	0,00178
63	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00257	0,00257	-	0,00058	0,00058	-
64	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00099	0,00099	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00084	0,00084	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00730	0,00593	0,00137	0,00081	0,00066	0,00015	0,00250	0,00203	0,00047
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00580	0,00580	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02259	0,01834	0,00424	0,03566	0,02896	0,00670	0,02739	0,02224	0,00515
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00187	0,00187	-	0,00078	0,00078	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00667	0,00604	0,00063	0,00068	0,00062	0,00006	0,00081	0,00073	0,00008
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00103	0,00103	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00219	0,00219	-
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00118	0,00118	-
75	Trưng Bức Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00463	-	0,00463	0,00036	-	0,00036
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,58350	0,52972	0,05379	1,50815	1,36913	0,13902	0,18284	0,16599	0,01685
77	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,06326	0,05494	0,00832	0,00904	0,00785	0,00119
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,00535	-	0,00535	0,03494	0,03194	0,00300	0,02615	0,02391	0,00224
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02992	0,02789	0,00202	0,13239	0,12343	0,00896	0,04553	0,04245	0,00308
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00074	0,00074	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00649	0,00588	0,00061	0,00386	0,00350	0,00036	0,00402	0,00364	0,00038

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 /người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,0007350	-	0,0007350	0,0000256	0,0000226	0,0000029	0,0007481	0,0006620	0,0000861
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,0001059	0,0001059	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,0142803	0,0115970	0,0026833	0,0002590	0,0002104	0,0000487	0,0075817	0,0061571	0,0014246
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,0027954	-	0,0027954	0,0001036	0,0000841	0,0000195	0,0030323	0,0024625	0,0005698
7	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,0000000	0,0000000	-	-	-	-
8	Bê nút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000000	0,0000000	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,0000882	0,0000882	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,0005575	0,0005575	-	0,0000053	0,0000053	-	0,0001537	0,0001537	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,0044539	0,0044539	-	0,0000022	0,0000022	-	0,0000638	0,0000638	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,0000007	0,0000007	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,0000019	0,0000019	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	Chiếc	0,0022726	0,0022726	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	Chiếc	0,0036089	0,0036089	-	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	Chiếc	0,0000319	0,0000319	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,0002683	0,0002683	-	0,0000003	0,0000003	-	0,0000075	0,0000075	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 /người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
19	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,0013198	0,0013198	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000211	0,0000211	-
21	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,0025966	0,0025966	-	0,0000022	0,0000022	-	0,0000646	0,0000646	-
22	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,0008616	0,0008616	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000218	0,0000218	-
23	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,0005378	0,0005378	-	0,0000004	0,0000004	-	0,0000114	0,0000114	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,0008550	0,0008550	-	0,0000008	0,0000008	-	0,0000227	0,0000227	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000158	0,0000158	-
27	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,0000000	0,0000000	-	-	-	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	-	-	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	-	-	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,0106564	0,0090712	0,0015852	0,0000402	0,0000342	0,0000060	0,0011770	0,0010019	0,0001751
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,0001795	0,0001795	-	-	-	-	-	-	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,0095442	0,0077509	0,0017934	0,0000180	0,0000147	0,0000034	0,0005281	0,0004288	0,0000992
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,0193044	0,0162438	0,0030605	0,0000636	0,0000536	0,0000101	0,0018627	0,0015674	0,0002953
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,0017705	0,0014378	0,0003327	0,0000035	0,0000028	0,0000007	0,0001016	0,0000825	0,0000191
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,0004145	0,0004145	-	0,0000001	0,0000001	-	0,0000040	0,0000040	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,0003005	0,0003005	-	0,0000003	0,0000003	-	0,0000080	0,0000080	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 /người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,0008519	0,0008519	-	0,0000003	0,0000003	-	0,0000087	0,0000087	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,0002955	0,0002955	-	0,0000001	0,0000001	-	0,0000028	0,0000028	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,0173698	0,0141060	0,0032638	0,0001059	0,0000860	0,0000199	0,0030990	0,0025167	0,0005823
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,0002555	0,0002555	-	-	-	-	-	-	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,0000340	0,0000340	-	-	-	-	-	-	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,0000092	0,0000092	-	-	-	-	-	-	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,0000610	0,0000610	-	0,0000003	0,0000003	-	0,0000100	0,0000100	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,0032897	0,0027952	0,0004945	0,0000141	0,0000120	0,0000021	0,0004117	0,0003498	0,0000619
45	Loa ( phòng hội trường)	Chiếc	0,0019857	-	0,0019857	0,0000137	0,0000111	0,0000026	0,0004013	0,0003259	0,0000754
46	Màn chiếu	Chiếc	0,0009301	-	0,0009301	0,0000415	0,0000391	0,0000024	0,0012151	0,0011447	0,0000704
47	Máy ảnh	Chiếc	0,0037022	0,0032570	0,0004452	0,0000017	-	0,0000017	0,0004094	0,0003602	0,0000492
48	Máy biến áp	Chiếc	0,0017705	0,0014378	0,0003327	0,0000026	0,0000021	0,0000005	0,0000754	0,0000612	0,0000142
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,0013353	0,0013353	-	0,0000027	0,0000027	-	0,0000777	0,0000777	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	-	-	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,0021501	-	0,0021501	0,0000471	0,0000418	0,0000053	0,0001555	-	0,0001555
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,0014922	-	0,0014922	0,0000847	0,0000780	0,0000067	0,0024803	0,0022835	0,0001968
54	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,0000000	0,0000000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 /người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
55	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
56	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000000	0,0000000	-	-	-	-
57	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,0000153	0,0000153	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000000	0,0000000	-	0,0000007	0,0000007	-
59	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
60	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,0009179	0,0009179	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,0005558	0,0005558	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,0000971	0,0000971	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
63	Máy hấp ướ	Chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	-	-	-
64	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,0000007	0,0000007	-	-	-	-
65	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	0,0000000	0,0000000	-	-	-	-
66	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,0004414	0,0004414	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
67	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	-	-	-
68	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	-	-	-
69	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,0005672	0,0005672	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000143	0,0000143	-
70	Máy Photocopy	Chiếc	0,0737151	0,0637720	0,0099431	0,0000812	0,0000702	0,0000110	0,0023761	0,0020556	0,0003205
71	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,0002939	0,0002939	-	0,0000001	0,0000001	-	0,0000030	0,0000030	-
72	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,0000422	0,0000422	-	0,0000000	0,0000000	-	0,0000002	0,0000002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 /người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
73	Máy sấy	Chiếc	0,0003297	0,0003297	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,0001417	0,0001417	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy scan, fax...	Chiếc	0,0044002	0,0037388	0,0006614	0,0000040	0,0000034	0,0000006	0,0001168	0,0000993	0,0000176
76	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	-	-	-
77	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000000	0,0000000	-	-	-	-
78	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000132	0,0000132	-
79	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
80	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,0000062	0,0000062	-	-	-	-
81	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	-	-	-
82	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
83	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
84	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	-	-	-
85	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,0000010	0,0000010	-	-	-	-
86	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,0025778	0,0025778	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy thờ oxy	Chiếc	-	-	-	0,0000012	0,0000012	-	0,0000356	0,0000356	-
88	Máy tính xách tay	Chiếc	0,0284395	0,0264022	0,0020373	0,0000464	0,0000431	0,0000033	0,0013581	0,0012608	0,0000973
89	Máy trộn bột	Chiếc	0,0000077	0,0000077	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,1754732	0,1581593	0,0173138	0,0005113	0,0004608	0,0000504	0,0014764	-	0,0014764
91	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,0004056	0,0004056	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 /người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
92	Máy xay thịt	Chiếc	0,0000112	0,0000112	-	-	-	-	-	-	-
93	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,0005822	0,0005822	-	0,0000006	0,0000006	-	0,0000181	0,0000181	-
94	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	-	-	-
95	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,0000021	0,0000021	-	-	-	-
96	Nhà	Nhà	0,1138429	0,1072508	0,0065922	0,0003817	0,0003596	0,0000221	0,0111729	0,0105259	0,0006470
97	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,0000786	0,0000786	-	-	-	-	-	-	-
98	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,0020428	0,0020428	-	-	-	-	-	-	-
99	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,0185276	0,0185276	-	-	-	-	-	-	-
100	Phần mềm	Phần mềm	0,0090536	0,0074833	0,0015703	0,0000146	0,0000120	0,0000025	0,0004260	0,0003521	0,0000739
101	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,0033740	0,0033740	-	0,0000004	0,0000004	-	0,0000130	0,0000130	-
102	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,0000000	0,0000000	-	0,0000003	0,0000003	-
103	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,0007788	0,0007788	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000132	0,0000132	-
104	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000000	0,0000000	-	-	-	-
105	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,0009491	0,0009491	-	0,0000008	0,0000008	-	0,0000220	0,0000220	-
106	Trạm biến áp	Trạm	0,0018581	0,0015090	0,0003491	0,0000030	0,0000025	0,0000006	0,0000885	0,0000719	0,0000166
107	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,0016829	0,0016829	-	-	-	-	-	-	-
108	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,0228315	0,0185415	0,0042900	0,0000440	0,0000357	0,0000083	0,0002417	-	0,0002417
109	Tủ com gas, điện	Chiếc	0,0013171	0,0013171	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 người đang trong quá trình xác định là nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 /người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
110	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,0004366	0,0003955	0,0000410	0,0000198	0,0000179	0,0000019	0,0000543	-	0,0000543
111	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,0009103	0,0009103	-	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-
112	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
113	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,0001605	0,0001605	-	0,0000002	0,0000002	-	-	-	-
114	Tủ lạnh	Chiếc	0,0017323	0,0017323	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-
115	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,0002207	0,0002207	-	-	-	-	-	-	-
116	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,0005848	-	0,0005848	0,0000070	-	0,0000070	0,0002042	-	0,0002042
117	Vật kiến trúc	Công trình	0,2581525	0,2343566	0,0237958	0,0020447	0,0018563	0,0001885	0,0598458	0,0543294	0,0055164
118	Xe máy	Chiếc	0,0304245	0,0264228	0,0040017	0,0000970	0,0000842	0,0000128	0,0028383	0,0024650	0,0003733
119	Xe Ô tô	Chiếc	0,0526731	0,0481534	0,0045198	0,0003272	0,0002991	0,0000281	0,0095766	0,0087548	0,0008217
120	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,0219241	0,0204410	0,0014830	0,0001975	0,0001841	0,0000134	0,0057797	0,0053887	0,0003910
121	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,0006243	0,0006243	-	0,0000027	0,0000027	-	0,0000796	0,0000796	-
122	Máy quay phim	Chiếc	0,0026162	0,0023704	0,0002458	0,0001062	0,0000962	0,0000100	0,0031076	0,0028156	0,0002920

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06294	0,05570	0,00724	0,00385	0,00340	0,00044	0,00716	0,00633	0,00082
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00267	0,00267	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00621	0,00621	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,11610	0,09429	0,02182	0,00457	0,00371	0,00086	0,00274	0,00223	0,00051
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04842	0,03932	0,00910	0,00981	0,00797	0,00184	0,00348	0,00282	0,00065
6	Bàn quầy	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00871	0,00871	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,08647	0,08647	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00310	0,00310	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,20809	0,20809	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00375	0,00375	-	-	-	-	-	-	-
12	Đàn organ	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09771	0,09771	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06879	0,06879	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06312	0,06312	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00333	0,00333	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10922	0,10922	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Giá sách	Chiếc	0,04778	0,04778	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11601	0,09875	0,01726	0,01080	0,00919	0,00161	0,00481	0,00409	0,00072
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01106	0,00898	0,00208	0,00359	0,00292	0,00068	0,00049	0,00039	0,00009
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11995	0,10094	0,01902	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,15668	0,12724	0,02944	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00574	0,00574	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01402	0,01402	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01099	0,01099	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01347	0,01347	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,16466	0,13372	0,03094	0,00833	0,00676	0,00156	0,00648	0,00526	0,00122
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00436	0,00371	0,00066	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05806	0,04715	0,01091	0,00640	0,00520	0,00120	0,00139	0,00113	0,00026
31	Màn chiếu	Chiếc	0,27785	0,26175	0,01610	0,01325	0,01248	0,00077	0,03627	0,03417	0,00210
32	Máy ảnh	Chiếc	0,02282	0,02008	0,00274	0,00377	0,00332	0,00045	0,00245	0,00216	0,00029
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,00108	0,00088	0,00020	0,00013	0,00010	0,00002
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,10329	0,10329	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,13453	0,11936	0,01517	0,00882	0,00783	0,00099	0,00786	0,00697	0,00089
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,20845	0,19191	0,01654	0,00804	0,00740	0,00064	0,00467	0,00430	0,00037
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02014	0,02014	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,18344	0,15870	0,02474	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00413	0,00413	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00889	0,00755	0,00134	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,37139	0,34479	0,02661	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,99715	1,80009	0,19706	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
44	Nhà	Nhà	1,78836	1,68480	0,10356	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
45	Phần mềm	Phần mềm	0,12396	0,10246	0,02150	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	0,00171	0,00171	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,03340	0,03340	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,13043	0,13043	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00104	0,00084	0,00019	0,00116	0,00094	0,00022	0,00029	0,00023	0,00005
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02166	0,01759	0,00407	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01167	0,01058	0,00110	0,00284	0,00257	0,00027	0,00296	0,00268	0,00028
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,33005	0,33005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00158	0,00158	-	-	-	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01984	-	0,01984	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,75153	1,59008	0,16145	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
57	Xe máy	Chiếc	0,03613	-	0,03613	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,31024	0,28362	0,02662	0,05167	0,04724	0,00443	0,04911	0,04490	0,00421
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09454	0,08815	0,00640	0,00569	0,00530	0,00038	0,00258	0,00240	0,00017
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01545	0,01545	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,07280	0,06596	0,00684	0,01698	0,01538	0,00160	0,01680	0,01522	0,00158

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,03576	0,03164	0,00411	0,04791	0,04239	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,00110	0,00089	0,00021	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01138	0,00924	0,00214	0,02507	0,02036	0,00471	0,11030	0,08958	0,02073
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00308	0,00308	-
7	Bộ trọn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00325	0,00325	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00357	0,00357	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
10	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
11	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
12	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00344	0,00344	-
13	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00336	0,00336	-
14	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
15	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00342	0,00342	-
16	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00834	0,00710	0,00124	0,00155	0,00132	0,00023	0,08563	0,07289	0,01274

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00391	0,00318	0,00074	0,01221	0,00992	0,00230	0,06628	0,05382	0,01245
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,02597	0,02186	0,00412	0,11526	0,09698	0,01827
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,00022	0,00018	0,00004	0,03220	0,02615	0,00605
21	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
22	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00318	0,00318	-
23	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00354	0,00354	-
24	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00314	0,00314	-
25	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01172	0,00952	0,00220	0,00065	0,00053	0,00012	0,02748	0,02232	0,00516
26	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00320	0,00320	-
27	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,00022	0,00019	0,00003	0,06115	0,05196	0,00919
28	Loa ( phòng hội trường)	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,00176	0,00143	0,00033	0,21039	0,17086	0,03953
29	Màn chiếu	Chiếc	0,01337	0,01260	0,00077	0,00243	0,00229	0,00014	0,17811	0,16779	0,01032
30	Máy ảnh	Chiếc	0,00574	0,00505	0,00069	0,01243	0,01093	0,00149	0,07172	0,06310	0,00862
31	Máy biến áp	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00022	0,00018	0,00004	0,02407	0,01955	0,00452
32	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00337	0,00337	-
33	Máy chiếu	Chiếc	0,01461	0,01297	0,00165	0,00110	0,00097	0,00012	0,08453	0,07500	0,00953
34	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00973	0,00895	0,00077	0,01333	0,01227	0,00106	0,07574	0,06973	0,00601
35	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00333	0,00333	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,03971	0,03435	0,00536	0,20857	0,18044	0,02813
38	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00309	0,00309	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,01243	0,01056	0,00187	0,02515	0,02137	0,00378
40	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,01461	0,01356	0,00105	0,17122	0,15895	0,01227
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	0,33546	0,30236	0,03310	1,00944	0,90984	0,09960
42	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,24674	0,23245	0,01429	1,35573	1,27723	0,07850
43	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,01377	0,01138	0,00239	0,08522	0,07044	0,01478
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00358	0,00358	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00170	0,00138	0,00032	0,00022	0,00018	0,00004	0,05902	0,04793	0,01109
49	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,00244	0,00198	0,00046	0,23642	0,19199	0,04442
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00521	0,00472	0,00049	-	-	-	0,04654	0,04217	0,00437
51	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
52	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các trường hợp khuyết tật đặc biệt khác			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
53	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	-	-	-	0,00300	-	0,00300
54	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,22573	0,20492	0,02081	1,74888	1,58768	0,16121
55	Xe máy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00003	-	0,00003	0,00539	-	0,00539
56	Xe Ô tô	Chiếc	0,08449	0,07724	0,00725	0,02596	0,02373	0,00223	0,22619	0,20679	0,01941
57	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00898	0,00837	0,00061	0,00045	0,00042	0,00003	0,06200	0,05781	0,00419
58	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00303	-
59	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,00131	0,00118	0,00012	0,04722	0,04278	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04306	0,03810	0,00496	0,02586	0,02288	0,00298	0,03278	0,02901	0,00377
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,06222	0,05053	0,01169	0,03616	0,02937	0,00679	0,06011	0,04881	0,01129
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,10147	0,08240	0,01907	0,05186	0,04212	0,00974	0,08634	0,07012	0,01622
6	Bàn quầy	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00405	0,00405	-	0,00101	0,00101	-	0,00142	0,00142	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00428	0,00428	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,00469	0,00469	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-
12	Đàn organ	Chiếc	0,00476	0,00476	-	-	-	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00459	0,00459	-	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00441	0,00441	-	0,00110	0,00110	-	0,00154	0,00154	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00451	0,00451	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00112	0,00112	-	0,00157	0,00157	-
18	Giá sách	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08653	0,07366	0,01287	0,03125	0,02660	0,00465	0,05172	0,04403	0,00769
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,06590	0,05352	0,01238	0,03301	0,02680	0,00620	0,05071	0,04118	0,00953
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12178	0,10247	0,01931	0,04816	0,04052	0,00763	0,08149	0,06857	0,01292
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,01216	0,00988	0,00229	0,01919	0,01558	0,00361
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00418	0,00418	-	0,00104	0,00104	-	0,00146	0,00146	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00465	0,00465	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00412	0,00412	-	0,00103	0,00103	-	0,00144	0,00144	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01164	0,00945	0,00219	0,05154	0,04186	0,00969	0,05445	0,04422	0,01023
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00421	0,00421	-	0,00105	0,00105	-	0,00147	0,00147	-
29	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,05846	0,04967	0,00879	0,01543	0,01311	0,00232	0,02367	0,02011	0,00356
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,26221	0,21294	0,04927	0,07488	0,06081	0,01407	0,12064	0,09797	0,02267
31	Màn chiếu	Chiếc	0,17640	0,16618	0,01022	0,07939	0,07479	0,00460	0,13543	0,12758	0,00785
32	Máy ảnh	Chiếc	0,07035	0,06189	0,00846	0,02327	0,02047	0,00280	0,03836	0,03375	0,00461
33	Máy biến áp	Chiếc	0,02507	0,02036	0,00471	0,01014	0,00824	0,00191	0,01649	0,01339	0,00310

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,07560	0,06708	0,00852	0,04271	0,03789	0,00481	0,06480	0,05749	0,00731
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06925	0,06376	0,00549	0,10167	0,09360	0,00807	0,09995	0,09202	0,00793
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00438	0,00438	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,21013	0,18179	0,02834	0,07451	0,06446	0,01005	0,13854	0,11985	0,01869
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00407	0,00407	-	0,00102	0,00102	-	0,00142	0,00142	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02529	0,02149	0,00380	0,01392	0,01183	0,00209	0,02779	0,02361	0,00418
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,16837	0,15631	0,01206	0,04966	0,04610	0,00356	0,09761	0,09062	0,00699
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,21143	1,09189	0,11953	0,55735	0,50236	0,05499	1,04880	0,94532	0,10348
44	Nhà	Nhà	1,42376	1,34131	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088
45	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00470	0,00470	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00466	0,00466	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00467	0,00467	-	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được			2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
50	Trạm biển áp	Trạm	0,05706	0,04634	0,01072	0,01425	0,01157	0,00268	0,02211	0,01796	0,00416
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,23242	0,18875	0,04367	0,10202	0,08285	0,01917	0,16788	0,13633	0,03154
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,03910	0,03543	0,00367	0,00601	0,00545	0,00056	0,00823	0,00746	0,00077
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
57	Xe máy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00398	0,00398	-	0,00099	0,00099	-	0,00139	0,00139	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,01745	0,01581	0,00164	0,00935	0,00847	0,00088	0,02502	0,02267	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,07677	0,06794	0,00884	0,08062	0,07134	0,00928	0,00808	0,00715	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,10279	0,08348	0,01931	0,08719	0,07081	0,01638	0,00099	0,00081	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15903	0,12915	0,02988	0,15142	0,12297	0,02845	0,01011	0,00821	0,00190
4	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	0,00034	0,00034	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00207	0,00207	-	0,00180	0,00180	-	0,00927	0,00927	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00218	0,00218	-	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	0,01688	0,01688	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00184	0,00184	-	0,00041	0,00041	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	0,00831	0,00831	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00201	0,00201	-	0,00508	0,00508	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00196	0,00196	-	0,00718	0,00718	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	0,00106	0,00106	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00200	0,00200	-	0,00892	0,00892	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00575	0,00575	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,09191	0,07824	0,01367	0,08557	0,07284	0,01273	0,00910	0,00774	0,00135
19	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,09325	0,07573	0,01752	0,08200	0,06659	0,01541	0,00292	0,00237	0,00055
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,15869	0,13353	0,02516	0,14825	0,12474	0,02350	0,01089	0,00917	0,00173
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03223	0,02617	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00070	0,00057	0,00013
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00059	0,00059	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	0,00051	0,00051	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	0,00118	0,00118	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00210	0,00210	-	0,00183	0,00183	-	0,00054	0,00054	-
27	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,08619	0,06999	0,01619	0,04855	0,03943	0,00912	0,00348	0,00283	0,00065
28	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
29	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
30	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00215	0,00215	-	0,00187	0,00187	-	0,00008	0,00008	-
32	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,04127	0,03507	0,00620	0,04600	0,03909	0,00692	0,00519	0,00441	0,00078
33	Loa ( phòng hội trường)	Chiếc	0,19975	0,16222	0,03753	0,16643	0,13516	0,03127	0,00708	0,00575	0,00133
34	Màn chiếu	Chiếc	0,23261	0,21914	0,01348	0,19628	0,18491	0,01137	0,00206	0,00194	0,00012
35	Máy ảnh	Chiếc	0,07071	0,06221	0,00850	0,07292	0,06416	0,00877	0,00440	0,00387	0,00053
36	Máy biến áp	Chiếc	0,02819	0,02289	0,00530	0,02391	0,01942	0,00449	0,00025	0,00020	0,00005
37	Máy bơm nước	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00197	0,00197	-	0,01151	0,01151	-
38	Máy chiếu	Chiếc	0,10889	0,09661	0,01228	0,08705	0,07723	0,00981	0,00144	0,00128	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
39	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,17242	0,15874	0,01368	0,10451	0,09621	0,00829	0,00762	0,00702	0,00060
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00026	0,00026	-
41	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
42	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	0,00147	0,00147	-
43	Máy Photocopy	Chiếc	0,26133	0,22608	0,03525	0,26077	0,22559	0,03517	0,01655	0,01432	0,00223
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00181	0,00181	-	0,00040	0,00040	-
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05297	0,04501	0,00796	0,05018	0,04264	0,00754	0,00037	-	0,00037
46	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
47	Máy tính xách tay	Chiếc	0,17016	0,15797	0,01219	0,18141	0,16842	0,01300	0,00155	-	0,00155
48	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,00157	1,80407	0,19749	1,72279	1,55281	0,16999	0,01231	-	0,01231
49	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
50	Máy xay thịt	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
51	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
52	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,18026	0,16982	0,01044
53	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00185	0,00185	-	-	-	-
54	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
55	Phần mềm	Phần mềm	0,12619	0,10431	0,02189	0,10482	0,08664	0,01818	0,00128	-	0,00128
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
57	Tank chứa nước	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
58	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00207	0,00207	-	0,00160	0,00160	-
59	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
60	Trạm biến áp	Trạm	0,03871	0,03144	0,00727	0,04329	0,03516	0,00813	0,00175	0,00142	0,00033
61	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
62	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,29071	0,23609	0,05462	0,24761	0,20108	0,04653	0,01309	0,01063	0,00246
63	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01463	0,01325	0,00137	0,02295	0,02079	0,00216	0,00150	0,00136	0,00014
64	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
65	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
66	Tủ lạnh	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
67	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00044	0,00036	0,00008
68	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,01639	-	0,01639
69	Xe máy	Chiếc	0,01753	-	0,01753	0,00826	-	0,00826	0,00003	-	0,00003
70	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,00085	-	0,00085
71	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,00035	-	0,00035
72	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00177	0,00177	-	0,00072	0,00072	-
73	Máy quay phim	Chiếc	0,04078	0,03695	0,00383	0,03417	0,03096	0,00321	0,00009	0,00008	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04137	0,03661	0,00476	0,04063	0,03596	0,00468
2	Bàn họp	Chiếc	0,0311	0,02526	0,00584	0,05651	0,0459	0,01062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06299	0,05115	0,01184	0,10621	0,08625	0,01996
4	Bàn quày	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00488	0,00488	-	-	-	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00423	0,00423	-	-	-	-
7	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	-	-	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00446	0,00446	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,0049	0,0049	-	-	-	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00432	0,00432	-	-	-	-
11	Đàn organ	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00479	0,00479	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00472	0,00472	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,0046	0,0046	-	-	-	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,0047	0,0047	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00469	0,00469	-	-	-	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03294	0,02804	0,0049	0,05707	0,04858	0,00849
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00993	0,00806	0,00187	0,04001	0,0325	0,00752
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,06666	0,05609	0,01057	0,10732	0,0903	0,01701
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,0056	0,00455	0,00105	0,01241	0,01008	0,00233

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00408	0,00408	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00436	0,00436	-	-	-	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00485	0,00485	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,0043	0,0043	-	-	-	-
26	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,02996	0,02433	0,00563	0,0317	0,02574	0,00596
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00439	0,00439	-	-	-	-
28	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,0056	0,00476	0,00084	0,01241	0,01054	0,00187
29	Loa ( phòng hội trường)	Chiếc	0,03281	0,02665	0,00617	0,09374	0,07612	0,01761
30	Màn chiếu	Chiếc	0,03452	0,03252	0,002	0,13096	0,12337	0,00759
31	Máy ảnh	Chiếc	0,03372	0,02967	0,00406	0,0469	0,04126	0,00564
32	Máy biến áp	Chiếc	0,0056	0,00455	0,00105	0,01241	0,01008	0,00233
33	Máy bơm nước	Chiếc	0,00462	0,00462	-	-	-	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,0311	0,0276	0,00351	0,05651	0,05014	0,00637
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03739	0,03443	0,00297	0,04801	0,0442	0,00381
36	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-
37	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00457	0,00457	-	-	-	-
38	Máy Photocopy	Chiếc	0,14523	0,12564	0,01959	0,21761	0,18826	0,02935
39	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00424	0,00424	-	-	-	-
40	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03372	0,02866	0,00507	0,0469	0,03985	0,00705
41	Máy tính xách tay	Chiếc	0,1091	0,10129	0,00782	0,1544	0,14334	0,01106
42	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,22238	1,10177	0,12061	1,83195	1,65119	0,18076

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
43	Nhà	Nhà	0,37406	0,3524	0,02166	0,47391	0,44646	0,02744
44	Phần mềm	Phần mềm	0,03853	0,03185	0,00668	0,07282	0,06019	0,01263
45	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,0049	0,0049	-	-	-	-
46	Tank chứa nước	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-
47	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00486	0,00486	-	-	-	-
48	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00487	0,00487	-	-	-	-
49	Trạm biến áp	Trạm	0,0056	0,00455	0,00105	0,01241	0,01008	0,00233
50	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,0113	0,00917	0,00212	0,13648	0,11084	0,02564
51	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00503	0,00456	0,00047	-	-	-
52	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00502	0,00502	-	-	-	-
53	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-
54	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00094	-	0,00094	-	-	-
55	Vật kiến trúc	Công trình	0,30982	0,28127	0,02856	0,44071	0,40009	0,04062
56	Xe máy	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00163	-	0,00163
57	Xe Ô tô	Chiếc	0,08919	0,08154	0,00765	0,12605	0,11524	0,01082
58	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00686	0,0064	0,00046	0,00056	0,00052	0,00004
59	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00415	0,00415	-	-	-	-
60	Máy quay phim	Chiếc	0,0549	0,04974	0,00516	0,0634	0,05744	0,00596

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02632	0,02329	0,00303	0,06786	0,06005	0,00781	0,14944	0,13224	0,01720
2	Bàn họp	Chiếc	0,03385	0,02749	0,00636	0,08263	0,06710	0,01553	0,02899	0,02354	0,00545
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06430	0,05222	0,01208	0,15830	0,12856	0,02974	0,11753	0,09545	0,02208
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03397	0,02892	0,00505	0,08294	0,07061	0,01234	0,01997	0,01700	0,00297
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01614	0,01310	0,00303	0,02909	0,02363	0,00547	0,05208	0,04229	0,00979
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,06454	0,05431	0,01023	0,15894	0,13374	0,02520	0,03683	0,03099	0,00584
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,02366	0,01921	0,00445	0,06402	0,05199	0,01203	0,45218	0,36721	0,08496
9	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00510	0,00433	0,00077	0,00931	0,00791	0,00140	0,00397	0,00337	0,00060
10	Loa ( phòng hội trường)	Chiếc	0,04914	0,03991	0,00923	0,11054	0,08977	0,02077	0,02826	0,02295	0,00531
11	Màn chiếu	Chiếc	0,06443	0,06069	0,00373	0,13846	0,13044	0,00802	0,05374	0,05063	0,00311
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02960	0,02604	0,00356	0,07450	0,06554	0,00896	0,06952	0,06116	0,00836
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067
14	Máy chiếu	Chiếc	0,03385	0,03003	0,00382	0,08263	0,07331	0,00932	0,16210	0,14383	0,01828
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02984	0,02747	0,00237	0,07513	0,06917	0,00596	0,83152	0,76555	0,06597
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,14146	0,12238	0,01908	0,36147	0,31271	0,04876	0,07292	0,06308	0,00984
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02960	0,02515	0,00445	0,07450	0,06330	0,01120	0,01450	0,01232	0,00218
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,10568	0,09811	0,00757	0,27585	0,25609	0,01976	0,04972	0,04616	0,00356
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,19959	1,08123	0,11836	3,07883	2,77505	0,30379	0,61446	0,55383	0,06063

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,27995	0,26373	0,01621	0,69588	0,65558	0,04030	0,17489	0,16476	0,01013
21	Phần mềm	Phần mềm	0,04003	0,03309	0,00694	0,09374	0,07748	0,01626	0,02229	0,01842	0,00387
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05605	0,04552	0,01053	0,10236	0,08313	0,01923	0,05384	0,04372	0,01012
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02969	0,02690	0,00279
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03083	-	0,03083
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,25820	0,23440	0,02380	0,63365	0,57524	0,05841	0,78998	0,71716	0,07282
27	Xe máy	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00122	-	0,00122	0,10799	-	0,10799
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08299	0,07586	0,00712	0,21333	0,19502	0,01831	0,98304	0,89869	0,08435
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00032	0,00030	0,00002	0,41809	0,38981	0,02828
30	Máy quay phim	Chiếc	0,04732	0,04287	0,00445	0,12803	0,11600	0,01203	0,18351	0,16627	0,01724

### 3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Xã, phường, đến bàn giao tại Trung tâm			1.2.2. Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ		
		(tính trên 1 người tiếp nhận)			(tính trên 1 người kết nối)			(tính trên 1 người tiếp nhận)			(tính trên 1 người tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	52	-	52	52	-	52	52	-	52	109	-	109
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	964	-	964
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	330	-	330	330	-	330	330	-	330	47	-	47
4	Tiền thuê phòng ngủ	39	-	39	39	-	39	39	-	39	28	-	28
5	Khoán công tác phí	188	-	188	188	-	188	188	-	188	241	-	241
6	Làm thêm giờ	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.017	-	4.017
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	54	-	54	54	-	54	54	-	54	232	-	232
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	89	-	89	89	-	89	60	-	60
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	11	-	11	11	-	11	11	-	11	38	-	38
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.793	-	1.793
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	44	-	44	44	-	44	44	-	44	24	-	24
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	42	-	42	42	-	42	42	-	42	23	-	23
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	44	-	44	44	-	44	44	-	44	13	-	13

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Xã, phường, đến bàn giao tại Trung tâm			1.2.2. Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ		
		(tính trên 1 người tiếp nhận)			(tính trên 1 người kết nối)			(tính trên 1 người tiếp nhận)			(tính trên 1 người tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	50	-	50	50	-	50	50	-	50	15	-	15
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống..	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	124	-	124
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	848	-	848	848	-	848	848	-	848	165	-	165
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	383	-	383	383	-	383	383	-	383	138	-	138
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	461	-	461	461	-	461	461	-	461	334	-	334
19	Thuê phương tiện vận chuyển	499	-	499	499	-	499	499	-	499	-	-	-

TT	Danh mục	2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý			2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi)		
		(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	245	-	245	31	-	31	21	-	21	54	-	54
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	472	-	472	1.754	-	1.754	992	-	992	139	-	139
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	100	-	100	193	-	193	98	-	98	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	51	-	51	21	-	21	12	-	12	23	-	23
5	Khoán công tác phí	355	-	355	101	-	101	53	-	53	97	-	97
6	Làm thêm giờ	6.145	-	6.145	2.447	-	2.447	1.795	-	1.795	989	-	989
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	61	-	61	115	-	115	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	118	-	118	51	-	51	41	-	41	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	8	-	8	5	-	5	87	-	87
10	Chi Phúc lợi tập thể	5.265	-	5.265	718	-	718	263	-	263	639	-	639
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	70	-	70	26	-	26	10	-	10	13	-	13
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	68	-	68	25	-	25	10	-	10	12	-	12
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tặng	73	-	73	21	-	21	10	-	10	0	-	0

TT	Danh mục	2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý			2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi)		
		(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
	cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)												
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	49	-	49	24	-	24	11	-	11	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	924	-	924	422	-	422	52	-	52
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)										7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	814	-	814	210	-	210	103	-	103
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	291	-	291	375	-	375	99	-	99	16	-	16
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	734	-	734	259	-	259	108	-	108	228	-	228
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	1.321	-	1.321	102	-	102	39	-	39

TT	Danh mục	2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn			2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	41	-	41	21	-	21	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	45	-	45	41	-	41	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	90	-	90	89	-	89	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	21	-	21	16	-	16	1	-	1	9	-	9
5	Khoán công tác phí	59	-	59	37	-	37	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	649	-	649	341	-	341	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	10	-	10	8	-	8	5	-	5	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	88	-	88	87	-	87	2	-	2	27	-	27
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	78	-	78	59	-	59	2	-	2	9	-	9
10	Chi Phúc lợi tập thể	460	-	460	187	-	187	60	-	60	362	-	362
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	4	-	4	1	-	1	5	-	5
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	9	-	9	4	-	4	1	-	1	5	-	5
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	0	-	0	1	-	1	4	-	4

TT	Danh mục	2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn			2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá			2.4.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/ngày)			(tính trên 1 người/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	0	-	0	1	-	1	5	-	5
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	21	-	21	22	-	22	9	-	9	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775						
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	96	-	96	101	-	101	68	-	68
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	4	-	4	42	-	42	32	-	32
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	173	-	173	115	-	115	11	-	11	61	-	61
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	29	-	29	6	-	6	0	-	0	3	-	3
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	229	-	229	61	-	61	105	-	105	1.416	-	1.416
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	-	12	4	-	4	12	-	12	160	-	160
4	Tiền thuê phòng ngủ	8	-	8	2	-	2	1	-	1	14	-	14
5	Khoán công tác phí	57	-	57	8	-	8	4	-	4	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1.002	-	1.002	224	-	224	104	-	104	1.406	-	1.406
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	59	-	59	18	-	18	1	-	1	5	-	5
8	Đào tạo, Tập huấn	15	-	15	5	-	5	2	-	2	32	-	32
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	15	-	15	2	-	2	0	-	0	1	-	1
10	Chi Phúc lợi tập thể	432	-	432	77	-	77	10	-	10	159	-	159
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	8	-	8	1	-	1	1	-	1	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị; nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	7	-	7	1	-	1	1	-	1	16	-	16
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn uống)	4	-	4	1	-	1	1	-	1	17	-	17

TT	Danh mục	2.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân			2.6.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.6.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			2.6.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
	cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)												
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	1	-	1	1	-	1	19	-	19
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	29	-	29	5	-	5	59	-	59	804	-	804
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	36	-	36	8	-	8	26	-	26	350	-	350
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	29	-	29	4	-	4	12	-	12	163	-	163
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	86	-	86	12	-	12	13	-	13	176	-	176
19	Thuê phương tiện vận chuyển	3	-	3	3	-	3	13	-	13	173	-	173

TT	Danh mục	2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các người đang..			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được người đang trong quá trình xác định là nạn nhân hoặc người đang trong quá trình..			2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được người đang trong quá trình xác định là nạn nhân		
		(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	-	0	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	27	-	27	163	-	163	179	-	179
5	Khoản công tác phí	19	-	19	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	192	-	192	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	374	-	374	453	-	453
8	Đào tạo, Tập huấn	12	-	12	332	-	332	354	-	354
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	166	-	166	192	-	192
10	Chi Phúc lợi tập thể	27	-	27	8.804	-	8.804	10.071	-	10.071
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	44.165	-	44.165	137	-	137	158	-	158
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	133	-	133	154	-	154

TT	Danh mục	2.7. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các người đang..			2.8.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được người đang trong quá trình xác định là nạn nhân hoặc người đang trong quá trình..			2.8.2. Dịch vụ tìm kiếm người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được người đang trong quá trình xác định là nạn nhân		
		(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	141	-	141	146	-	146
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	4	-	4	163	-	163	169	-	169
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	-	-	-	700	-	700	814	-	814
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	0	-	0	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân			2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân		
		(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoản công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	175	-	175	281	-	281	383	-	383
8	Đào tạo, Tập huấn	264	-	264	381	-	381	312	-	312
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
10	Chi Phúc lợi tập thể	13.736	-	13.736	17.136	-	17.136	16.374	-	16.374
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132

TT	Danh mục	2.9.1. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.9.2. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân			2.9.3. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân		
		(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống..	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
19	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.138	-	1.138	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.018	-	4.018	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	477	-	477	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	300	-	300	15	-	15
5	Khoản công tác phí	1.778	-	1.778	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1.459	-	1.459	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	17.460	-	17.460	1.321	-	1.321
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	15	-	15

TT	Danh mục	2.9.4. Dịch vụ tang lễ cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.10. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 người)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)						
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	29	-	29

TT	Danh mục	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
		(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.163	-	1.163	12	-	12
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.827	-	2.827	842	-	842
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	354	-	354	93	-	93
4	Tiền thuê phòng ngủ	294	-	294	10	-	10
5	Khoản công tác phí	1.744	-	1.744	47	-	47
6	Làm thêm giờ	32.040	-	32.040	1.164	-	1.164
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	899	-	899	29	-	29
8	Đào tạo, Tập huấn	428	-	428	25	-	25
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	686	-	686	4	-	4
10	Chi Phúc lợi tập thể	17.971	-	17.971	236	-	236
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	303	-	303	11	-	11
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	296	-	296	11	-	11
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	141	-	141	11	-	11

TT	Danh mục	2.11. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ bàn giao người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
		(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	161	-	161	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	299	-	299	441	-	441
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)						
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.278	-	1.278	192	-	192
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	603	-	603	90	-	90
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.357	-	3.357	119	-	119
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.419	-	1.419	96	-	96

TT	Danh mục	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
		(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	12	-	12	135	-	135
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	480	-	480	842	-	842	4.736	-	4.736
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	93	-	93	659	-	659
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	10	-	10	78	-	78
5	Khoản công tác phí	127	-	127	47	-	47	395	-	395
6	Làm thêm giờ	749	-	749	1.164	-	1.164	8.228	-	8.228
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	15.220	-	15.220	29	-	29	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	2.822	-	2.822	25	-	25	165	-	165
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	243	-	243	4	-	4	44	-	44
10	Chi Phúc lợi tập thể	95	-	95	236	-	236	3.122	-	3.122
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	-	-	-	11	-	11	93	-	93
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	136	-	136	11	-	11	90	-	90
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	11	-	11	85	-	85

TT	Danh mục	3.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về địa phương			3.3. Dịch vụ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.4. Dịch vụ chuyển người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
		(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)			(tính trên 1 người)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	136	-	136	12	-	12	99	-	99
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	160	-	160	441	-	441	2.706	-	2.706
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	192	-	192	1.204	-	1.204
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	30	-	30	90	-	90	598	-	598
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	119	-	119	972	-	972
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	96	-	96	610	-	610

---

---

### **3.6. ĐỊNH MỨC CHO NGƯỜI ĐANG TRONG QUÁ TRÌNH XÁC ĐỊNH LÀ NẠN NHÂN**

Định mức chi cho người đang trong quá trình xác định là nạn nhân thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)

Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)